

Bản án số: 01/2019/DS-ST.

Ngày 07-01-2019.

V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Hoài Hiêm;

2. Ông Hồ Văn Khang.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Hãnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- C diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 185/2017/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2018/QĐXX-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị P, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Ấp SS, xã AT, huyện TB, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Thanh Đ là Luật sư công tác tại Văn phòng Luật sư Đ thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp AB, xã AT, huyện TB, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp AB, xã AT, huyện TB, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của chị H, anh T: Anh Nguyễn Trọng C, sinh năm 1971.

Địa chỉ hộ khẩu thường trú: 725/28 TC, phường TT, Quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: 63 ĐH, Phường 8, Quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 08-12-2017); vắng mặt.

- Bà Phan Thị X (Tên thường gọi: E), sinh năm 1957.

Địa chỉ: Ấp SS, xã AT, huyện TB, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Lê Thị P trình bày:

Vào ngày 30 tháng 01 năm 2017, chị Nguyễn Thị Bích H đến nhà bà để vay số tiền 240.000.000 (Hai trăm bốn mươi triệu) đồng, mục đích bổ sung vốn xây nhà. Ngay sau khi nhận tiền, chị H có viết giấy tay có nội dung: “Ngày 30.1.2017. Nguyễn Thị Bích H có mượn của bà Lê Thị P số tiền 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu). Tôi hứa ngày 30.6.2017 tôi sẽ trả cho mẹ 2 số tiền là 50.000.000 (năm mươi triệu) Nếu có bán đất sẽ Thanh toán hết số tiền còn lại” và ghi họ tên Nguyễn Thị Bích H, ký tên. Hai bên có thỏa thuận bằng lời nói lãi suất 2%/tháng, trả lãi hàng tháng. Khi nhận tiền vay, chị H có giao cho bà giữ một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) mang tên vợ chồng chị H, anh T nhưng không ghi vào giấy nợ.

Chiều cùng ngày, anh Nguyễn Văn T là chồng chị H và mẹ anh T là bà X có đến nhà bà để ký tên vào giấy nợ chị H đã viết trên. Thực tế, anh T viết giấy vay tiền khác có nội dung anh T có vay của bà số tiền 250.000.000 đồng (Không phải vay 240.000.000 đồng như giấy vay tiền chị H đã viết). Anh T và bà X cùng ký tên vào giấy nợ nhưng bà không giao cho anh T và bà X khoản tiền vay nào.

Cả 02 giấy nợ trên chỉ làm 01 bản do bà giữ, không người làm chứng, không công chứng, chứng thực.

Sau khi vay hơn 01 tháng, chị H không trả lãi cho bà nên bà nhiều lần gọi điện thoại yêu cầu trả nợ gốc thì chị H hẹn nhiều lần nhưng vẫn không trả. Đến khoảng tháng 7-2017, chị H đến nhà bà yêu cầu được mượn lại giấy chứng nhận QSDĐ để làm thủ tục sang tên cho người mua để lấy tiền trả nợ cho bà nên bà đồng ý trả lại giấy chứng nhận QSDĐ cho chị H. Ngày 24-9-2017, bà X có đến nhà bà trả số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng thay cho chị H. Ngoài ra, vợ chồng chị H, anh T không trả cho bà số tiền nào khác. Thực tế, chị H đã chuyển nhượng QSDĐ cho người khác xong nhưng vẫn không trả nợ cho bà.

Nay bà yêu cầu vợ chồng chị H, anh T trả số tiền nợ gốc 190.000.000 (Một trăm chín mươi triệu) đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 30-01-2017 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án.

Ngày 04-12-2017, bà P yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa QSDĐ diện tích 419,3 m², thửa đất số 1232, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp AB, xã AT, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (mục đích sử dụng: Đất bằng trồng cây hàng năm khác) do chị Nguyễn Thị Bích H và anh Nguyễn Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày ngày 07 tháng 01 năm 2016, số phát hành CB 303673, vào sổ cấp GCN: CS15235.

Ngày 05-12-2017, Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/QĐ-BPKCTT theo yêu cầu của bà P. Chị H, anh T không khiếu nại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T là anh Nguyễn Trọng C trình bày: Chị H cho rằng chị không viết, không ký tên bất kỳ giấy nợ nào với bà P và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P. Anh C không trình bày ý kiến của anh T đối với yêu cầu khởi kiện của bà P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị X trình bày: Bà không đồng ý trả nợ cho bà P.

Các đương sự trong vụ án không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký trong giấy nợ do bà P sử dụng làm chứng cứ để khởi kiện chị H, anh T.

Ngày 10-8-2018, Thẩm phán ra Quyết định trưng cầu Viện khoa học hình sự - Bộ Công an thực hiện giám định: Chữ viết, chữ ký của chị Nguyễn Thị Bích H trong tờ giấy viết tay ngày 30.1.2017 (Từ dòng thứ nhất đến dòng thứ 11 từ trên xuống của Bút lục số 19) có phải do chị Nguyễn Thị Bích H viết và ký không.

Ngày 28-9-2018, Viện khoa học hình sự - Bộ Công an ban hành Kết luận giám định số 275/C09-P5 có nội dung kết luận: “Chữ viết, chữ ký của chị Nguyễn Thị Bích H trong tờ giấy viết tay ngày 30.1.2017 (Từ dòng thứ nhất đến dòng thứ 11 từ trên xuống của Bút lục số 19) là do chị Nguyễn Thị Bích H viết và ký tên”.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Anh C không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xem xét, quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị P đối với chị Nguyễn Thị Bích H.

Buộc chị Nguyễn Thị Bích H, anh Nguyễn Văn T trả cho bà P số tiền vay 190.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Trọng C là người đại diện của chị Nguyễn Thị Bích H, anh Nguyễn Văn T. Anh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp: Bà P yêu cầu vợ chồng chị H, anh T trả số tiền vay 190.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày vay 30-01-2017 đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm vụ án. Chị H không đồng ý trả nợ cho bà P. Anh T không có ý kiến đối với yêu cầu của bà P.

Mặc dù, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng, giấy triệu tập anh C nhưng anh C không đến Tòa án tham gia tố tụng trong vụ án, không thể hiện ý kiến của anh T đối với yêu cầu khởi kiện của bà P. Mặt khác, anh C không có chứng cứ chứng minh chị H không có vay tiền của bà P. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vụ án theo những chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Căn cứ vào lời trình bày của bà P thể hiện như giấy nợ (Bút lục số 19. Mặt khác, căn cứ vào Kết luận giám định số 275/C09-P5 ngày 28-9-2018 của Viện khoa học hình sự- Bộ Công an kết luận : “Chữ viết, chữ ký trong tờ giấy viết tay ngày 30.1.2017 (Từ dòng thứ nhất đến dòng thứ 11 từ trên xuống của Bút lục số 19) là do chị Nguyễn Thị Bích H viết và ký tên”.

Do đó, có căn cứ khẳng định chị H có vay của bà P số tiền 240.000.000 đồng vào ngày 30-01-2017 như bà P đã trình bày. Tuy nhiên, bà P thừa nhận vào ngày 24-9-2017 bà X có đến nhà bà trả số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng thay cho chị H. Vì vậy, có căn cứ khẳng định chị H còn nợ bà P số tiền nợ gốc 190.000.000 đồng như bà P đã khởi kiện.

Đối với yêu cầu tính lãi của bà P, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 chiết tính như sau:

$190.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 23 \text{ tháng } 08 \text{ ngày}$ (Từ ngày 30-01-2017 đến ngày 07-01-2019) = 36.691.533 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền nợ gốc và tiền lãi chị H phải trả cho bà P là: $190.000.000 \text{ đồng} + 36.691.533 \text{ đồng} = 226.691.533 \text{ đồng}$ (Lấy tròn số 226.691.500 đồng)

Căn cứ vào lời trình bày của bà P thể hiện chị H trực tiếp vay tiền của bà, anh T có đến nhà bà viết giấy nợ khác nhưng anh T không có nhận tiền vay của bà. Do đó, có cơ sở khẳng định anh T biết việc chị H vay tiền của bà P và anh T không có ý kiến phản đối. Mặt khác, bà P trình bày mục đích chị H vay tiền của bà P để bổ sung vốn xây nhà của vợ chồng chị H, anh T. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 buộc anh T liên đới cùng chị H trả nợ cho bà P.

Khi khởi kiện, bà P yêu cầu vợ chồng chị H, anh T, bà X trả số tiền vay 200.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 30-01-2017 đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm vụ án. Tại phiên tòa, bà P thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Bà P yêu cầu vợ chồng chị H, anh T trả số tiền vay 190.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 30-01-2017 đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm vụ án. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà P là tự nguyện và không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà P theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận bà P không yêu cầu bà X trả nợ cho bà P trong vụ án này.

[3] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà P đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P. Như phân tích trên có cơ sở chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà P.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị P yêu cầu vợ chồng chị Nguyễn Thị Bích H, anh Nguyễn Văn T trả số tiền số tiền vay 190.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P nên giữ nguyên quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 05-12-2017 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh cho đến khi có quyết định khác của Tòa án. Đồng thời, tiếp tục tạm giữ số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng của bà P đã thực hiện biện pháp bảo đảm (Bà P đã nộp vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Trảng Bàng, phòng giao dịch thị trấn Trảng Bàng ngày 05-12-2017) cho đến khi có quyết định khác của Tòa án.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Chị H, anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[8] Chi phí giám định: Buộc chị H, anh T hoàn trả cho bà P số tiền 5.080.000 đồng theo quy định tại Điều 161, 162 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 133, khoản 2 Điều 138, Điều 161, 162 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị P tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản đối với chị Nguyễn Thị Bích H.

2. Buộc chị Nguyễn Thị Bích H và anh Nguyễn Văn T trả cho bà Lê Thị P số tiền 226.691.500 (Hai trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi một nghìn năm trăm) đồng.

3. Giữ nguyên quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 05-12-2017 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh cho đến khi có quyết định khác của Tòa án. Đồng thời, tiếp tục tạm giữ số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng của bà P đã thực hiện biện pháp bảo đảm (Bà P đã nộp vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Trảng Bàng, phòng giao dịch thị trấn Trảng Bàng ngày 05-12-2017) cho đến khi có quyết định khác của Tòa án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Bích H và anh Nguyễn Văn T phải chịu 11.334.500 (Mười một triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Chi phí giám định: Buộc chị Nguyễn Thị Bích H và anh Nguyễn Văn T hoàn trả cho bà Lê Thị P số tiền 5.080.000 (Năm triệu không trăm tám mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Báo cho bà P biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể

từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Trảng Bàng;
- Chi cục THADS huyện Trảng Bàng;
- Lưu: Ấn văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Ngọc Dũng